

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(Khóa 23 điều chỉnh)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Chăn nuôi**

Tên tiếng Anh: **Animal Science**

Mã ngành: **7620105**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Tiền Giang, năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	2
1. Thông tin về chương trình đào tạo khóa học	2
1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo	2
1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo.....	2
2. Chuẩn đầu vào.....	2
3. Cấp bằng tốt nghiệp.....	2
PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	3
1. Mục tiêu cụ thể	3
2. Chuẩn đầu ra	4
2.1. Kiến thức.....	4
2.2. Kỹ năng	4
2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	4
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	4
PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Cấu trúc chương trình	5
2. Khung chương trình	6
3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học ...	10
4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần	10
5. Đề cương chi tiết học phần	10
6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học	10
7. Thông tin cập nhật	11

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH CHĂN NUÔI**

Khóa 23

*Ban hành kèm theo Quyết định số 469/QĐ-ĐHTG ngày 22 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Thông tin về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Chăn nuôi**
- Tên ngành:
- + Tiếng Việt: **Chăn nuôi**
- + Tiếng Anh: **Animal Science**
- Mã ngành: 7620105
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: **Cử nhân Chăn nuôi**
- + Tiếng Anh: **Bachelor of Animal Science**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:
- + Chương trình đào tạo đại học ngành Chăn nuôi Trường Đại học An Giang;
- + Chương trình đào tạo đại học ngành Chăn nuôi Trường Đại học Cần Thơ.

1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp; có năng lực tự chủ, tự học suốt đời, hội nhập; có khả năng sáng tạo, phát huy tiềm năng của bản thân và sống hài hòa, hạnh phúc.

Đào tạo theo định hướng ứng dụng, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp chăn nuôi, có khả năng làm việc độc lập và giải quyết những vấn đề trong thực tiễn công việc của ngành chăn nuôi, có khả năng nghiên cứu khoa học để phục vụ cộng đồng, xã hội.

2. Chuẩn đầu vào

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 19/QĐ-ĐHTG ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

3. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Trường Đại học Tiền Giangban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

PO01: Kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tự nhiên, để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

PO02: Kiến thức cơ bản về các nguyên lý của quá trình sinh học liên quan đến nuôi dưỡng và bảo vệ vật nuôi.

PO03: Kiến thức cơ sở ngành về giống, dinh dưỡng, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình phòng trị bệnh và quản lý trong sản xuất chăn nuôi.

PO04: Kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi-thú y.

1.2. Kỹ năng

PO05: Ứng dụng và thực hành một cách hiệu quả các quy trình chăn nuôi và phòng trị bệnh trên vật nuôi.

PO06: Quản lý các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

PO07: Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi, biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy và lập luận, có khả năng tự học.

PO08: Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào chuyên ngành, thuyết trình tốt, giao tiếp xã hội tích cực.

PO09: Có khả năng làm việc nhóm và quản lý công việc/ngành nghề chăn nuôi -thú y.

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO10: Có đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng.

PO11: Có năng lực tự học, tự chủ, làm việc nhóm, có khả năng khởi nghiệp.

1.4. Vị trí nghề nghiệp

- Có thể đảm nhiệm các vị trí: Nhân viên nghiên cứu, nhân viên kinh doanh tại các nhà máy, công ty chế biến thức ăn chăn nuôi; Nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý tại các trang trại chăn nuôi, Trung tâm giống vật nuôi; Kỹ thuật viên trong phòng kiểm nghiệm, các cơ quan nghiên cứu, cơ sở giáo dục trong lĩnh vực chăn nuôi; Cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước: Sở nông nghiệp & phát triển nông thôn, Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Có khả năng tự thành lập và điều hành doanh nghiệp.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu và học lên các chương trình đào tạo sau đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

K01: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật

K02: Kiến thức cơ sở ngành về lĩnh vực Chăn nuôi

K03: Kiến thức chuyên ngành về lĩnh vực Chăn nuôi

K04: Kiến thức về quy định pháp luật, kinh doanh, xu hướng phát triển trong lĩnh vực Chăn nuôi – Thú y.

2.2. Kỹ năng

S01: Kỹ năng phản biện và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc

S02: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

S03: Kỹ năng truyền đạt vấn đề, thuyết trình và giao tiếp xã hội

S04: Hình thành ý tưởng trong lĩnh vực Chăn nuôi

S05: Thực hiện các quy trình chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi

S06: Thực hiện phòng, trị bệnh trên vật nuôi trong quá trình chăm sóc nuôi dưỡng vật nuôi

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

A02: Tự định hướng, yêu nghề và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chăn nuôi

A03: Có đạo đức nghề nghiệp, giải quyết công việc một cách khoa học; có đủ sức khỏe và nghị lực để phát triển bản thân, phục vụ cộng đồng

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	S01	S02	S03	S04	S05	S06	A01	A02	A03
PO01	x					x							
PO02		x											
PO03			x	x									
PO04								x					

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra												
	Kiến thức				Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	S01	S02	S03	S04	S05	S06	A01	A02	A03
PO05									x	x			
PO06					x				x	x			
PO07										x			
PO08						x	x					x	
PO09											x		x
PO10													x
PO11													x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **145**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	46	0	46	36,5
2	Kiến thức cơ sở ngành	26	4	30	23,8
3	Kiến thức ngành	31	2	33	26,2
4	Kiến thức chuyên sâu/Bổ trợ	0	4	4	3,2
5	Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế	6	0	6	4,8
6	Chuyên đề cuối khóa, Khóa luận	0	7	7	5,5
Tổng cộng		109	17	126	100%

2. Khung chương trình

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							11	11	
00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							6	6	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
77452	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghệ thực phẩm	15	30				2	2	
75022	Nhập môn – Định hướng nghề nghiệp Chăn nuôi	30					2	2	
1.3. Ngoại ngữ									
1.3.1. Học phần điều kiện (*)							6	6*	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
1.3.2. Học phần tích lũy							12	12	
08024	English1	60					4	4	08012
08034	English2	60					4	4	08024+
08044	English 3	60					4	4	08034+
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường							17	17	
08773	Xác suất và Thống kê	30	30				3	3	
10032	Hoá học	30					2	2	
10091	Thực hành hoá học			30			1	1	10023D+
11002	Sinh học đại cương	30					2	2	
11011	Thực hành Sinh học đại cương			30			1	1	11162+
11042D	Sinh hóa	30					2	2	
11081D	Thực hành sinh hóa			30			1	1	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
30053	Tin học ứng dụng cơ bản	15		60			3	3	
11902	Con người và môi trường	30					2	2	
1.5. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng (*)									
1.5.1. Giáo dục thể chất							9	3*	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12421	Võ Vovinam 1			30			1		12371+
12761	Võ Taekwondo 1			30			1		12371+
Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12471	Võ Vovinam 2			30			1		12421+
12771	Võ Taekwondo 2			30			1		12761+
1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh							165 tiết*		
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương							46	46	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Cơ sở ngành							34	30	
75163	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm trong chăn nuôi thú y	30		30			3	3	08773+
75173	Cơ thể học động vật	30		30			3	3	
75582	Di truyền học động vật	20	20				2	2	
75463	Dinh dưỡng động vật	30		30			3	3	
75683	Thức ăn gia súc	30		30			3	3	
75082	Sinh lý động vật	30					2	2	
60082	Miễn dịch học	20		20			2	2	
75023	Vi sinh vật chăn nuôi thú y	30		30			3	3	11002+ 11011+
75052	Chẩn đoán lâm sàng	20		20			2	2	75173+ 75082+
75573	Dược lý thú y	30		30			3	3	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 4 TC)									
75222	Dịch tễ học	30					2	4	
75612	Di truyền phân tử động vật	30					2		75582+
75632	Sinh thái học vật nuôi	30					2		
75642	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi-thú y	30					2		
2.2. Ngành							35	33	
75653	Chăn nuôi gia súc nhai lại	30		30			3	3	75463+
75663	Chăn nuôi heo	30		30			3	3	75463+
75673	Chăn nuôi gia cầm	30		30			3	3	75463+
75703	Giống vật nuôi	30		30			3	3	75582+
75692	Vệ sinh môi trường trong Chăn nuôi	20		20			2	2	
75792	Xây dựng chuồng trại	20		20			2	2	
75762	Quản lý sản xuất chăn nuôi	20	20				2	2	
75722	Bệnh dinh dưỡng gia súc	20		20			2	2	
75782	Sản khoa gia súc	20		20			2	2	75173+
75402	Gieo tinh nhân tạo	20		20			2	2	75173+
75153	Bệnh truyền nhiễm vật nuôi	30		30			3	3	75173+
75562	Nội khoa gia súc	20		20			2	2	75173+
75592	Luật Chăn nuôi và Thú y	20	20				2	2	71012+
Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
75712	Ký sinh trùng vật nuôi	20		20			2	2	
75472	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi	20		20			2		
2.3. Bổ trợ							10	4	
Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 4 TC)									
75352	Chăn nuôi dê	20		20			2	4	75463+
75742	Chăm sóc thú cưng	20		20			2		75463+
75622	Hệ thống chăn nuôi	20		20			2		
75772	Thực hành chăn nuôi tốt	20		20			2		
75552	Marketing trong chăn nuôi	20	20				2		

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT+ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
2.5. Kiến tập, thực tập, Chuyên đề, Khóa luận							20	13	
2.5.1. Thực tập							6	6	
75841	Kiến tập thực tế				45		1	1	
75852	Thực tập nghề nghiệp 1				90		2	2	
75863	Thực tập nghề nghiệp 2				135		3	3	
2.5.2. Chuyên đề cuối khoá/ Khóa luận							14	7	
Chọn định hướng (chọn 1 trong 2 nhóm)									
Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 7 TC)									
75895	Chuyên đề cuối khoá				225		5	7	
75542	Ngoại khoa gia súc	20		20			2		
Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 7 TC)									
75797	Khóa luận cuối khóa					420	7	7	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							99	80	
Số tín chỉ tổng cộng: 145 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC									

Các ký hiệu và viết tắt:

(*) Học phần điều kiện: học phần sinh viên phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần có tích lũy điểm vào điểm trung bình chung tích lũy của khoá học (các học phần General English 1, General English 2) hoặc đủ điều kiện xét tốt nghiệp (các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh). Điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(**) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong phần mềm hệ thống thông tin tích hợp (TGUIIS) đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02/8/2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

- Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục II: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 2 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 1 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng -An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học, 2 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, Nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Nông nghiệp & Công nghệ Thực phẩm phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Quyết định số 840/QĐ-BGDĐT ngày 04/4/2019 về việc cho phép Trường Đại học Tiền Giang Đại học Tiền Giang đào tạo ngành Chăn nuôi trình độ Đại học.

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31/12/2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang.

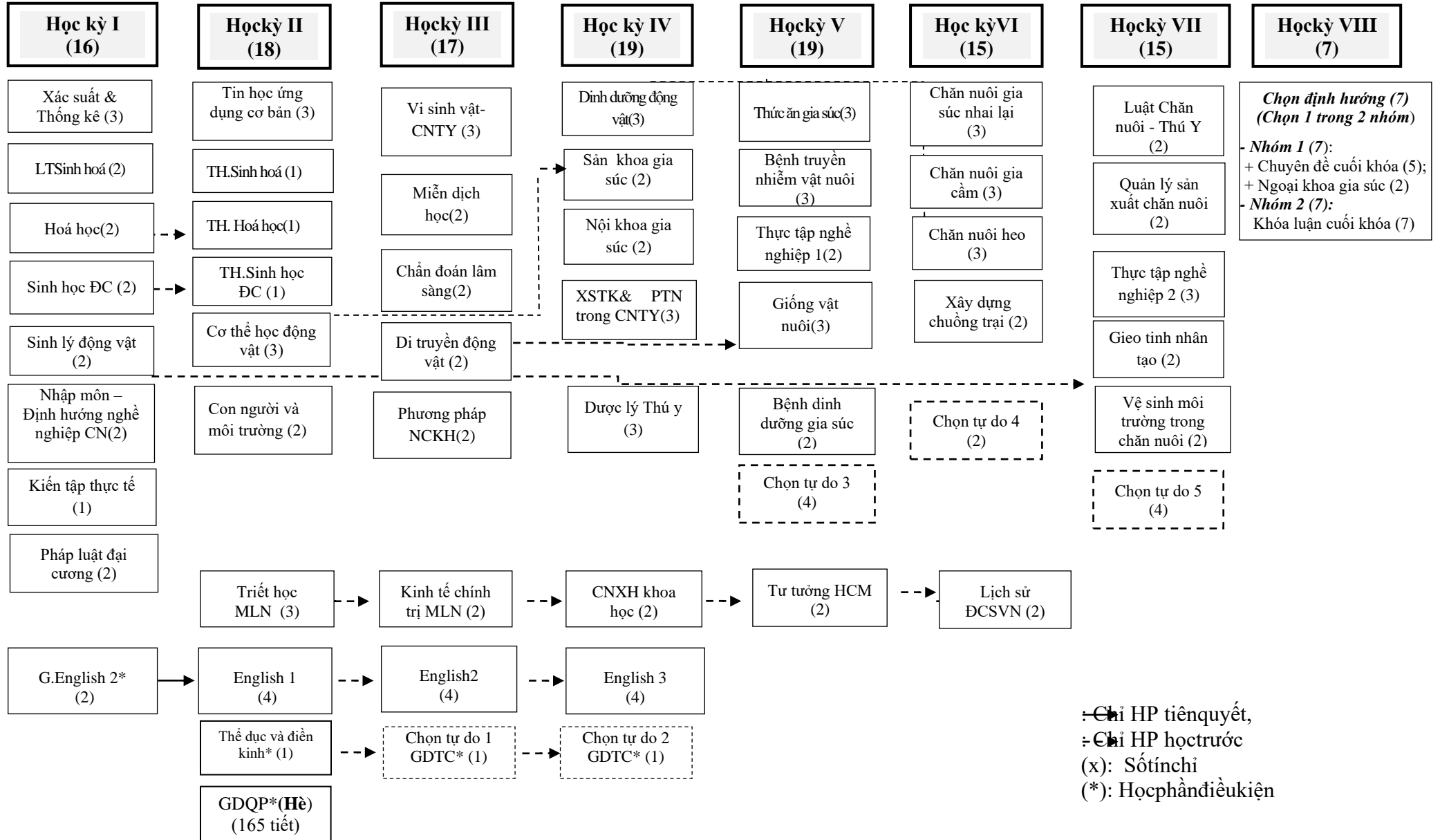
7.2. Thông tin kiểm định

Thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG, ngày 12/4/2023 của Trường Đại học Tiền Giang./.

PHỤ LỤC I:

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
CTĐT ĐH CHĂN NUÔI**

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Chăn nuôi - Khóa 23



PHỤ LỤC II:

**BỘ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
CTĐT ĐH CHĂN NUÔI**

